Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục
ISSN 1859-2333 | e-ISSN 2815-5599

*DOI:10.22144/ctujos.2026.244*

# HÀNH ĐỘNG ĐE DỌA TRONG TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC ĐỘ NGỮ DỤNG HỌC

Nguyễn Văn Thuận* và Nguyễn Thụy Thùy Dương
*Trường Sư phạm, Đại học Cần Thơ, Việt Nam*
**Tác giả liên hệ (Corresponding author): nvthuan@ctu.edu.vn*

***Thông tin chung (Article Information)***

*Nhận bài (Received): 23/02/2026*
*Sửa bài (Revised): 19/03/2026*
*Duyệt đăng (Accepted): 25/09/2026*

***Title:*** *Threatening acts in Vietnamese from a pragmatic perspective*

***Author(s):*** *Nguyen Van Thuan* and Nguyen Thuy Thuy Duong*

***Affiliation(s):*** *College of Education, Can Tho University, Viet Nam*

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu được thực hiện nhằm khảo sát hành động đe dọa trong tiếng Việt dưới góc độ ngữ dụng học hiện đại, dựa trên lý thuyết hành động ngôn từ của Austin và Searle, đồng thời vận dụng quan điểm của Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân và Cao Xuân Hạo về lực ở lời và đặc điểm loại hình tiếng Việt. Trên cơ sở phân biệt hành động ở lời trực tiếp và gián tiếp, đe dọa là hành động ngôn từ có lực mạnh, thường tổ chức quanh quan hệ điều kiện - hậu quả nhằm gây áp lực điều chỉnh hành động người nghe. Kết quả cho thấy trong tiếng Việt, hành động đe dọa được biểu hiện qua hai nhóm phương tiện chính: (i) từ vựng và (ii) ngữ pháp. Do đặc trưng đơn lập và tính ngữ cảnh cao, việc nhận diện lực đe dọa không chỉ dựa vào hình thức cú pháp mà còn phụ thuộc vào quan hệ liên nhân và suy luận ngữ dụng. Kết quả của nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế hình thành và vận hành của lực đe dọa trong cấu trúc ngôn ngữ và tương tác giao tiếp tiếng Việt.*

***Từ khóa:*** *Lực ở lời, ngữ dụng học, hành động ngôn từ, hành động đe dọa, tiếng Việt*

## ABSTRACT

*This article investigates threatening acts in Vietnamese from the perspective of modern pragmatics, drawing on Speech Act Theory as developed by Austin and Searle, and incorporating the views of Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân, and Cao Xuân Hạo on illocutionary force and the typological characteristics of Vietnamese. On the basis of the distinction between direct and indirect speech acts, the study defines threatening as a high-force illocutionary act, typically structured around a condition-consequence relation and aimed at exerting pressure to regulate the hearer's behavior. The findings indicate that in Vietnamese, threatening acts are realized through two principal means: (i) lexical devices and (ii) grammatical structures. Given the isolating typology and high degree of contextualization of Vietnamese, the identification of threatening force relies not only on syntactic form but also on interpersonal relations and pragmatic inference in interaction. Accordingly, the article contributes to clarifying the mechanisms through which threatening force is constructed and operates within linguistic structure and communicative interaction in Vietnamese.*

***Keywords:*** *Illocutionary force, pragmatics, speech act, threatening act, Vietnamese*

## 1. GIỚI THIỆU

Trong giao tiếp hằng ngày, con người không chỉ sử dụng ngôn ngữ để truyền đạt thông tin mà còn để tác động, chi phối và điều chỉnh hành động của người khác. Một trong những hành động ngôn từ có tính xung đột cao và mang lực tác động mạnh là hành động đe dọa. Tuy xuất hiện phổ biến trong đời sống xã hội - từ môi trường gia đình, nhà trường đến diễn ngôn pháp lý và hành chính - hành động đe dọa trong tiếng Việt vẫn chưa được khảo sát một cách hệ thống dưới góc độ ngữ dụng học hiện đại, đặc biệt trong mối liên hệ giữa cấu trúc ngữ pháp và lực ở lời.

Theo lý thuyết hành động ngôn từ của Austin và Searle, giá trị hành động của phát ngôn không chỉ nằm ở nội dung mệnh đề mà chủ yếu ở lực ở lời và ý định của người nói trong ngữ cảnh cụ thể. Vì vậy, đe dọa không đơn thuần là sự mô tả hậu quả tiêu cực, mà là hành động cam kết (trực tiếp hoặc gián tiếp) gây ra hậu quả ấy nếu điều kiện không được đáp ứng.

Trong tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập, giàu tính ngữ cảnh - lực đe dọa không chỉ biểu hiện qua động từ gây hại mà còn qua hệ thống đại từ nhân xưng, quán ngữ, cấu trúc điều kiện, cầu khiến, trần thuật dự báo, phủ định chuyển trách nhiệm và các câu tối giản. Do đó, việc nhận diện hành động đe dọa cần đặt trong mối quan hệ giữa cấu trúc ngữ pháp và suy luận ngữ dụng trong tương tác.

Hành động đe dọa trong tiếng Việt dưới góc độ ngữ dụng học hiện đại được khảo sát, trong đó tập trung làm rõ cơ sở lý thuyết, đặc trưng ngữ dụng và các hình thức biểu hiện từ vựng - ngữ pháp của hành động này. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế hình thành và vận hành của lực đe dọa trong cấu trúc ngôn ngữ và trong quan hệ liên nhân của giao tiếp tiếng Việt.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện theo hướng tiếp cận ngữ dụng học hiện đại, lấy lý thuyết hành động ngôn từ của Austin (1962) và Searle (1969, 1975) làm khung phân tích trung tâm, đồng thời vận dụng các quan điểm về lực ở lời và đặc điểm loại hình tiếng Việt của Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân và Cao Xuân Hạo để lý giải dữ liệu trong bối cảnh tiếng Việt.

Về phương pháp, phương pháp mô tả - phân tích kết hợp với phương pháp phân tích diễn ngôn được sử dụng. Trước hết, các phát ngôn có khả năng thực hiện hành động đe dọa được thu thập từ giao tiếp đời sống và các ngữ cảnh tương tác giả định có tính điển hình. Sau đó, dữ liệu được phân loại theo hai tiêu chí chính: (i) trực tiếp - gián tiếp, (ii) phương tiện biểu hiện từ vựng - ngữ pháp.

Ở bước phân tích, mỗi phát ngôn được xem xét trên ba bình diện: (1) cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa bề mặt, (2) lực ở lời và điều kiện thích hợp, (3) cơ chế suy luận ngữ dụng trong quan hệ liên nhân. Việc xác định một phát ngôn là hành động đe dọa không chỉ dựa vào nội dung mệnh đề mà còn căn cứ vào quan hệ quyền lực, mục đích điều chỉnh hành động và khả năng cam kết về hậu quả bất lợi.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành hệ thống hóa các khuôn mẫu cấu trúc thường dùng để thực hiện hành động đe dọa trong tiếng Việt, qua đó làm rõ cơ chế hình thành và vận hành của lực đe dọa trong tương tác giao tiếp.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Cơ sở lí thuyết

#### *3.1.1. Hành động ngôn từ và lực ở lời*

Lý thuyết hành động ngôn từ do Austin (1962) khởi xướng đã tạo bước ngoặt trong nghiên cứu ngôn ngữ khi khẳng định phát ngôn không chỉ phản ánh hiện thực mà còn là một hành động xã hội. Theo Austin (1962), mỗi phát ngôn đồng thời thực hiện ba bình diện: hành động tạo lời (locutionary act), hành động ở lời (illocutionary act) và hành động hậu lời (perlocutionary act). Trong đó, hành động ở lời giữ vị trí trung tâm vì nó thể hiện ý định giao tiếp và quyết định giá trị hành động của phát ngôn trong tương tác. Kế thừa tư tưởng này, Searle (1969) đã hệ thống hóa lý thuyết bằng việc xác lập các điều kiện thích hợp (felicity conditions) cho hành động ở lời: điều kiện nội dung mệnh đề, điều kiện chuẩn bị, điều kiện chân thành và điều kiện căn bản. Theo Searle (1969), việc nhận diện hành động ngôn từ không thể chỉ dựa vào cấu trúc cú pháp hay ý nghĩa mệnh đề, mà phải xét đến ý định của người nói trong toàn bộ ngữ cảnh giao tiếp.

Ở Việt Nam, lý thuyết này được tiếp nhận và phát triển trong các công trình ngữ dụng học. Châu (2003) nhấn mạnh rằng hành động ngôn từ là đơn vị cơ bản của giao tiếp, trong đó lực ở lời quyết định tính hành động của phát ngôn. Ông lưu ý cần phân biệt nội dung mệnh đề và giá trị hành động, bởi cùng một cấu trúc cú pháp có thể thực hiện những hành động khác nhau tùy ngữ cảnh và quan hệ giao tiếp. Nguyễn Đức Dân tiếp cận từ góc độ suy luận ngữ dụng, cho rằng lực ở lời nhiều khi không hiển lộ trên bề mặt cấu trúc mà được xác lập qua quá trình suy luận của người nghe, dựa vào tri thức bối cảnh và

quan hệ xã hội. Quan điểm này đặc biệt quan trọng khi nghiên cứu các hành động gián tiếp hoặc mang tính xung đột (Dân, 1998). Cao Xuân Hạo đặt hành động ngôn từ trong mối quan hệ với đặc điểm loại hình tiếng Việt. Là một ngôn ngữ đơn lập, giàu tính ngữ cảnh, tiếng Việt không mã hóa lực ở lời chủ yếu qua biến tố hình thái như nhiều ngôn ngữ Ấn - Âu, mà thông qua đại từ xưng hô, tiểu từ tình thái, trật tự thông tin và ngữ cảnh tương tác. Vì vậy, việc nhận diện lực ở lời trong tiếng Việt phải dựa vào sự kết hợp giữa cấu trúc ngữ nghĩa - cú pháp và bình diện liên nhân (Hạo, 1991, 2001)

*3.1.2. Hành động đe dọa trong tiếng Việt*

Hành động đe dọa trong tiếng Việt là hành động ngôn từ mà trong đó người nói bày tỏ ý định sẽ gây ra một hậu quả bất lợi đối với người nghe nếu người nghe không thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện một hành động nào đó. Điểm cốt lõi của hành động đe dọa nằm ở cấu trúc điều kiện - hậu quả, trong đó hậu quả tiêu cực đóng vai trò như một phương tiện gây áp lực nhằm chi phối hành động của người nghe.

Xét về mặt ngữ dụng, hành động đe dọa có các đặc trưng sau: (i) là hành động ở lời có lực mạnh; (ii) có tính liên nhân cao, chỉ có thể được nhận diện đầy đủ trong tương tác cụ thể; (iii) là một hành động đe dọa thể diện điển hình, xâm phạm trực tiếp hoặc gián tiếp cả thể diện tiêu cực lẫn thể diện tích cực của người nghe (Brown & Levinson, 1987). Những đặc trưng này cho phép phân biệt hành động đe dọa với các hành động ngôn từ khác như cảnh báo, khuyên răn hay thông báo.

(1) *Nếu mày còn nói nữa, tao sẽ đánh mày.*

Xét về bản chất giao tiếp, phát ngôn (1) thực hiện hành động đe dọa, người nói muốn người nghe chấm dứt hành động vi phạm, nếu không sẽ chịu hậu quả.

### 3.2. Hình thức biểu hiện của hành động đe dọa trong tiếng Việt

Hành động đe dọa trong tiếng Việt được biểu hiện thông qua nhiều phương tiện khác nhau ở cả bình diện từ vựng và ngữ pháp. Do đặc trưng loại hình đơn lập của tiếng Việt và tính ngữ cảnh hóa cao của lực ngôn trung, việc nhận diện hành động đe dọa phải dựa vào sự kết hợp giữa tín hiệu ngôn ngữ và quan hệ liên nhân trong tương tác. Có thể phân chia các hình thức biểu hiện thành hai nhóm lớn: (i) phương tiện từ vựng và (ii) phương tiện ngữ pháp.

*3.2.1. Hành động đe dọa được biểu hiện bằng phương tiện từ vựng*

Phương tiện từ vựng đóng vai trò quan trọng trong việc kích hoạt và định hướng suy luận ngữ dụng của người nghe. Tiêu biểu là các nhóm từ vựng nổi bật sau:

*Đại từ nhân xưng*

Hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Việt gắn chặt với quan hệ quyền lực và vai xã hội. Trong hành động đe dọa, đại từ không chỉ thực hiện chức năng chỉ xuất mà còn góp phần cấu trúc hóa lực ở lời và điều chỉnh mức độ xung đột. Tiêu biểu là các cặp đại từ nhân xưng: *bố - mày, ông - mày, ông - con, v.v.*

(2) ***Mày** thử hỗn thêm lần nữa xem, **ông** xử **mày** ngay.*

Trong phát ngôn (2), cặp "ông - mày" biểu thị quan hệ quyền lực bất cân xứng, lực đe dọa không chỉ nằm ở nội dung mệnh đề mà còn ở việc sử dụng đại từ mang tính áp đặt.

*Động từ chỉ hành động gây hại*

Trong các phương tiện từ vựng biểu hiện hành động đe dọa, động từ chỉ hành động gây hại là hình thức trực tiếp và tường minh nhất. Nhóm động từ này xác lập rõ nội dung cam kết: người nói tuyên bố sẽ thực hiện một hành động bất lợi đối với người nghe. Hậu quả được thể hiện ngay trong nội dung mệnh đề, vì vậy lực đe dọa không phụ thuộc nhiều vào suy luận ngữ dụng mà được nhận diện trực tiếp ở bình diện ngữ nghĩa từ vựng.

– - Động từ gây hại thể chất: *đánh, đạp, giết, xử, triệt, chém, tát, đá, đâm, v.v.*

(3) *Mày còn hỗn tao **giết**.*

Động từ "giết" mang mức độ tổn hại tối đa. Tác động tâm lý mạnh và cam kết gây hại cao nhưng tính khả thi thực tế có thể thấp.

– Động từ gây hại pháp lý - hành chính: *kiện, khởi tố, truy cứu, xử lý, đình chỉ, sa thải, thu hồi, kỷ luật, v.v.* Khác với nhóm trên, nhóm này không gây tổn hại thân thể mà gây tổn hại về: vị thế pháp lý, thu nhập, uy tín, tư cách xã hội.

(4) *Tôi sẽ **kiện** anh ra tòa.*

Trong (4) động từ "kiện" tác động đến tâm lý và cam kết gây hại cho người đối thoại. Đây là dạng đe dọa mang tính lý tính.

*Danh từ chỉ hậu quả và chế tài*

Nhóm này không trực tiếp nêu hành động gây hại mà nhấn mạnh kết quả tiêu cực. Tiêu biểu là các từ: *hậu quả, trách nhiệm, án phạt, thiệt hại, mất chức, mất việc, v.v.*

(5) *Nếu anh không dừng lại, anh sẽ phải chịu toàn bộ **thiệt hại** và **trách nhiệm** pháp lý.*

Trong (5), danh từ chuyển đe dọa thành hệ quả tất yếu, giảm tính chủ quan của người nói.

*Tính từ và cụm tính từ chỉ trạng thái tiêu cực*

Đây là nhóm từ vựng thường dùng trong đe dọa thể diện. Tiêu biểu là các từ ngữ sau*: tiêu đời, không xong đâu, không yên, nhục, v.v.*

(6) ***Không yên** đâu.*

Trong (6), tính từ định giá tương lai tiêu cực, gây áp lực tâm lý.

*Quán ngữ*

Quán ngữ là phương tiện từ vựng có giá trị dụng học mạnh, đặc biệt phổ biến trong đe dọa gián tiếp. Tiêu biểu là những quán ngữ sau: *liệu hồn, đừng trách, biết tay, có ngày, thử xem, khéo mà, v.v.*

(7) *Anh cứ làm theo ý mình đi, **thử xem** chuyện gì xảy ra.*

(8) *Cứ coi thường người khác như thế, rồi anh sẽ **biết tay**.*

Phát ngôn (7), quán ngữ *"thử xem"* tạo cấu trúc mang tính thách thức – răn đe. Người nói không nêu hậu quả cụ thể, nhưng hàm ý rằng kết quả sẽ bất lợi. Phát ngôn mang lực đe dọa cao nhờ yếu tố khiêu khích và áp lực suy diễn. Phát ngôn (8), quán ngữ *"biết tay"* trực tiếp gợi lên hậu quả tiêu cực, dù không xác định cách thức. So với (7), phát ngôn (8) ít tính thách thức hơn nhưng cụ thể hơn về hệ quả, do *"biết tay"* đã quy chiếu rõ đến một trạng thái bất lợi.

*3.2.2. Hành động đe dọa biểu hiện bằng phương tiện ngữ pháp*

Bên cạnh phương tiện từ vựng, hành động đe dọa trong tiếng Việt còn được thể hiện qua các cấu trúc ngữ pháp như điều kiện - hậu quả, cầu khiến, phủ định và dự báo tương lai. Ở đây, lực đe dọa không nằm ở một từ riêng lẻ mà được tổ chức trong quan hệ hành động - hậu quả giữa các mệnh đề. Thông qua việc đặt điều kiện, nêu hệ quả hoặc chuyển trách nhiệm, người nói có thể gây áp lực mà không cần minh thị hành động gây hại. Trong tiếng Việt, các cấu trúc cú pháp và tiểu từ tình thái giữ vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh lực ở lời của đe dọa.

*Cấu trúc điều kiện - hậu quả*

Cấu trúc điều kiện – hậu quả là phương tiện ngữ pháp điển hình để thực hiện hành động đe dọa trong tiếng Việt. Mô hình chung:

**Nếu P (hành động vi phạm) → thì Q (hậu quả bất lợi)**

Trong đó: P xác lập hành động bị kiểm soát, Q biểu thị hậu quả tiêu cực mà người nói cam kết thực hiện hoặc để xảy ra.

(9) *Nếu mày còn nói thêm một lời, tao sẽ cho mày **biết hậu quả là gì**.*

(10) *Còn nói nữa là biết tay.*

(11) *Nếu anh không hợp tác, mọi chuyện sẽ không hay đâu.*

Phát ngôn (9) có cấu trúc điều kiện đầy đủ (*nếu - thì*), thể hiện hành động đe dọa trực tiếp có điều kiện, trong đó hành động vi phạm và hậu quả xử lý đều được thể hiện rõ ràng. Trong khi đó, các phát ngôn (10) và (11) đều sử dụng cấu trúc điều kiện rút gọn. So với (9), phát ngôn (10) biểu hiện mức độ đe dọa trực tiếp cao hơn do hậu quả trừng phạt được hàm ý mạnh và mang sắc thái khẩu ngữ xung đột. Ngược lại, phát ngôn (11) thể hiện đe dọa gián tiếp: hậu quả được diễn đạt mơ hồ, không xác định rõ chủ thể gây hại. Tuy nhiên, trong trường hợp người nói nắm giữ vị thế quyền lực, các phát ngôn này có thể được diễn giải như những hành động đe dọa có mức độ cao.

*Cấu trúc cầu khiến*

Cấu trúc cầu khiến (mệnh lệnh, yêu cầu, cấm đoán) là một phương tiện ngữ pháp phổ biến để thực hiện hành động đe dọa trong tiếng Việt. Mô hình chung:

**[Yếu tố cầu khiến] + P (hành động cần điều chỉnh)** (+ hàm ý Q - hậu quả bất lợi)

Trong đó: P là hành động người nghe phải thực hiện hoặc tránh; Q là hậu quả tiêu cực nếu P không được tuân thủ (thường hàm ẩn).

(12) *Đừng để tôi phải nhắc lần hai.*

(13) *Thử bước thêm bước nữa xem.*

(14) *Liệu mà cư xử cho đúng.*

(15) *Im đi!*

Các phát ngôn (12), (13), (14) và (15) đều được tổ chức dưới dạng cấu trúc cầu khiến, nhưng mức độ trực tiếp - gián tiếp và cường độ đe dọa có sự khác biệt rõ rệt.

Phát ngôn (12) bề mặt là lời nhắc nhở, song hàm ý rằng nếu hành động không được điều chỉnh, người nói sẽ thực hiện một biện pháp mạnh hơn. Hậu quả không được thể hiện nhưng có thể suy ra từ quan hệ quyền lực, vì vậy đây là dạng đe dọa gián tiếp mang tính chiến lược. Phát ngôn (13) thể hiện rõ điều kiện vi phạm, còn hậu quả hoàn toàn hàm ẩn. Lực đe dọa ở đây trực tiếp và mạnh, phụ thuộc chủ yếu vào ngữ

cảnh xung đột và vị thế của người nói. Phát ngôn (14) kết hợp yếu tố cảnh báo với cầu khiến. Hậu quả không được nêu ra, nhưng áp lực điều chỉnh hành động được đặt ra rõ ràng. Đây là dạng đe dọa gián tiếp, trong đó lực ở lời được kích hoạt mạnh khi người nói có quyền lực xã hội. Phát ngôn (15) là cấu trúc cầu khiến tối giản, không kèm điều kiện hay hệ quả rõ ràng. Tuy nhiên, trong bối cảnh căng thẳng, nó có thể chuyển hóa thành hành động đe dọa trực tiếp, bởi việc không tuân thủ mệnh lệnh ngầm kéo theo hậu quả bất lợi.

*Cấu trúc trần thuật tiên đoán - dự báo*

Đây là kiểu câu trần thuật mang nghĩa dự báo về hậu quả tương lai, nhưng trong ngữ cảnh xung đột lại thực hiện hành động đe dọa gián tiếp. Mô hình chung:

**[Phụ tố dự báo] + Q (hậu quả bất lợi)**

Trong đó: Phụ tố dự báo: *rồi sẽ, có ngày, thế này thì, không cẩn thận là, khéo mà, kiểu này thì…*; Q: trạng thái hoặc kết quả tiêu cực hướng về người nghe.

(16) *Rồi anh sẽ hối hận.*

(17) *Có ngày anh phải trả giá.*

(18) *Không cẩn thận là có chuyện.*

Các phát ngôn (16), (17) và (18) đều mang hình thức trần thuật dự báo, trong đó hậu quả bất lợi được đặt ở tương lai nhưng không kèm theo cam kết trực tiếp của người nói về việc gây hại.

Phát ngôn (16) sử dụng phụ tố "*rồi… sẽ*", biểu thị một dự báo tương lai tương đối cụ thể ("hối hận"). Hậu quả được nêu rõ về mặt nội dung nhưng không xác định tác nhân, nên lực đe dọa phụ thuộc quyền lực người nói. So với (16), phát ngôn (17) thể hiện mức độ đe dọa mạnh hơn. Cụm từ *"phải trả giá"* hàm ý trừng phạt tất yếu, dù vẫn không xác định chủ thể gây hại. Phát ngôn (18) có mức độ mơ hồ cao nhất, *"có chuyện"* không chỉ rõ hậu quả, nên mức đe dọa phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh và vị thế xã hội của người nói.

Như vậy, cả ba phát ngôn đều thuộc nhóm đe dọa gián tiếp qua cấu trúc trần thuật tiên đoán - dự báo, nhưng khác nhau ở mức độ thể hiện hành động đe dọa, tùy thuộc vào quan hệ quyền lực.

*Cấu trúc trần thuật phủ định - chuyển trách nhiệm*

Đây là kiểu câu mang hình thức trần thuật, trong đó người nói không trực tiếp tuyên bố sẽ gây hại, mà phủ nhận hoặc miễn trừ trách nhiệm đối với hậu quả sắp xảy ra. Mô hình chung:

**[Phủ định / Miễn trừ trách nhiệm] + (nếu P)** → Hàm ý Q (hậu quả bất lợi)

Trong đó: Thành tố phủ định/ miễn trừ trách nhiệm: *đừng trách tôi, đừng nói tôi không…, tôi không chịu trách nhiệm, sau này đừng bảo…*; P là hành động của người nghe (có thể ẩn); Q là hậu quả tiêu cực (thường không nói rõ).

(19) *Đừng trách tôi, nếu tôi buộc phải xử lý anh.*

(20) *Tôi không bảo vệ được anh đâu, nếu chuyện này bị phát hiện.*

Ở (19) thành phần *"đừng trách tôi"* thực hiện chức năng miễn trừ trách nhiệm và chuyển gánh nặng đạo đức sang người nghe. Mệnh đề điều kiện *"nếu tôi buộc phải xử lý anh"* vừa hàm ý tính cưỡng bức (người nói không chủ động mà "bị buộc phải"), vừa xác lập khả năng xảy ra hành động chế tài. Hậu quả ("xử lý") chưa được cụ thể hóa, nhưng được ngầm hiểu là bất lợi và mang tính trừng phạt. Đây là đe dọa gián tiếp, dựa trên cơ chế hợp thức hóa hành động gây hại. Ở (20), cấu trúc phủ định *"không bảo vệ được"* định vị người nói như một chủ thể rút lui khỏi vai trò hỗ trợ, qua đó gián tiếp đẩy người nghe vào trạng thái dễ bị tổn hại. Mệnh đề điều kiện *"nếu chuyện này bị phát hiện"* làm rõ hoàn cảnh kích hoạt hậu quả, tạo quan hệ nhân – quả chặt chẽ. So với (19), mức độ đe dọa ở đây tăng lên, vì hậu quả tuy không được nêu trực tiếp nhưng có tính khách quan hóa cao, khiến tính tất yếu và áp lực suy diễn mạnh hơn.

Như vậy, cả hai phát ngôn đều sử dụng chiến lược đe dọa gián tiếp thông qua phủ định và chuyển trách nhiệm, nhưng khác nhau ở mức độ xác lập điều kiện và cơ chế hợp thức hóa hậu quả.

*Cấu trúc trần thuật cam kết tương lai*

Đây là kiểu câu trần thuật trong đó người nói thể hiện cam kết thực hiện một hành động gây hại trong tương lai. Khác với các dạng gián tiếp, ở đây tác nhân và hậu quả đều được nêu rõ. Mô hình chung:

*S + sẽ + V (gây hại)*

*hoặc*

*S + sẽ + làm/cho/khiến + O + Q (trạng thái bất lợi)*

Trong đó: S là người nói (hoặc chủ thể có quyền lực); V/Q là hành động hoặc hậu quả tiêu cực hướng về người nghe.

(21) *Tôi sẽ xử lí anh*.

(22) *Tôi sẽ khiến anh hối hận.*

Hai phát ngôn đều thuộc cấu trúc trần thuật cam kết tương lai, trong đó người nói thể hiện hành động

gây hại và tự đặt mình làm chủ thể thực hiện. Ở (21), động từ "xử lí" xác định rõ hành động cụ thể. Đây là đe dọa trực tiếp có lực ở lời mạnh. Ở (22), yếu tố cam kết vẫn rõ qua "*sẽ*", nhưng "*khiến… hối hận*" không nêu cách thức thực hiện. Hậu quả được xác định về trạng thái tâm lý, song phương tiện gây hại mơ hồ. So với hành động gây hại cụ thể ở (21) thì (22) nhấn mạnh hệ quả tâm lý, qua đó chuyển trọng tâm từ hành vi sang tác động.

*Cấu trúc tối giản (câu đặc biệt)*

Cấu trúc tối giản (câu đặc biệt) là những phát ngôn không đầy đủ thành phần cú pháp chuẩn (thiếu chủ ngữ, vị ngữ hoặc mệnh đề hoàn chỉnh), nhưng trong ngữ cảnh xung đột vẫn thực hiện hành động đe dọa. Mô hình chung:

(Ø) + [Cụm từ biểu thị hậu quả / cảnh báo]

Trong đó, hậu quả không được triển khai thành mệnh đề hoàn chỉnh.

(23) *Không xong đâu đấy.*

(24) *Không yên thân đâu.*

Ở (23), biểu thị hậu quả bất lợi nhưng không xác định cụ thể, tạo hiệu ứng đe dọa gián tiếp. Từ tình thái "đấy" làm tăng sắc thái nhấn mạnh và mức độ nghiêm trọng của cảnh báo. Phát ngôn này mang tính răn đe rõ ràng, song vẫn giữ độ mơ hồ về hành động gây hại. Phát ngôn (24), dự báo hậu quả tiêu cực ở dạng khái quát, không nêu điều kiện hay tác nhân cụ thể. Chính sự lược bỏ chủ thể gây hại khiến phát ngôn mang tính đe dọa ngầm: hậu quả được trình bày như một tất yếu khách quan. So với (23), mức độ trực diện thấp hơn nhưng hiệu ứng uy hiếp lại lan rộng hơn do tính khái quát và không giới hạn của hậu quả.

## 4. KẾT LUẬN

Dưới góc độ ngữ dụng học hiện đại, hành động đe dọa trong tiếng Việt là một hành động ngôn từ có lực mạnh, được tổ chức quanh quan hệ điều kiện - hậu quả và nhằm gây áp lực điều chỉnh hành động người nghe. Khác với cảnh báo hay khuyên răn, đe dọa hàm chứa sự cam kết, trực tiếp hoặc gián tiếp, về một hậu quả bất lợi, qua đó xâm phạm thể diện của người nghe.

Kết quả khảo sát cho thấy hành động đe dọa trong tiếng Việt được biểu hiện qua hai nhóm phương tiện chính: phương tiện từ vựng và phương tiện ngữ pháp. Ở bình diện từ vựng, các đại từ nhân xưng, động từ gây hại, danh từ chỉ chế tài, quán ngữ và từ ngữ đinh giá tiêu cực đóng vai trò định hướng suy luận ngữ dụng. Ở bình diện ngữ pháp, các cấu trúc điều kiện, cầu khiến, trần thuật dự báo, phủ định - chuyển trách nhiệm, cam kết tương lai và câu tối giản là những khuôn mẫu quan trọng để tổ chức lực đe dọa trong phát ngôn. Do đặc trưng đơn lập và tính ngữ cảnh hóa cao của tiếng Việt, lực đe dọa không chỉ được xác lập bằng hình thức cú pháp hay ý nghĩa mệnh đề mà còn phụ thuộc vào quan hệ liên nhân và quá trình suy luận trong tương tác. Nhiều phát ngôn có hình thức trung tính ở bề mặt nhưng trong ngữ cảnh cụ thể lại thực hiện hành động đe dọa gián tiếp.

Nhìn chung, kết quả của nghiên cứu đã góp phần hệ thống hóa các hình thức biểu hiện của hành động đe dọa trong tiếng Việt và làm rõ cơ chế vận hành của lực ở lời trong tương tác. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa về mặt lý thuyết đối với ngữ dụng học tiếng Việt mà còn mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo về đe dọa trong các môi trường diễn ngôn chuyên biệt như pháp lý, hành chính và truyền thông.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Austin, J. L. (1962). *How to do things with words*. Oxford University Press.

Brown, P., & Levinson, S. C. (1987). *Politeness: Some universals in language usage*. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/CBO9780511813085

Châu, H. C. (2003). *Cơ sở ngữ dụng học* (Tập 1). Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

Dân, N. Đ. (1998). *Ngữ dụng học*. Nhà xuất bản Giáo dục.

Giáp, N. T. (2000). *Dụng học Việt ngữ*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hạo, C. X. (1991). *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng (Quyển 1)*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Hạo, C. X. (2001). *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt* (Tập 1: Câu trong tiếng Việt). Nhà xuất bản Giáo dục.

Leech, G. (1983). *Principles of pragmatics*. Longman.

Searle, J. R. (1969). *Speech acts: An essay in the philosophy of language*. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/CBO9781139173438

Searle, J. R. (1975). Indirect speech acts. In P. Cole & J. L. Morgan (Eds.), *Syntax and semantics* (Vol. 3, pp. 59-82). Academic Press. https://doi.org/10.1163/9789004368811_004